

LOẠI HÌNH TÁC GIẢ NHÀ NHO HÀNH ĐẠO TRONG VĂN HỌC TRUNG ĐẠI VIỆT NAM

LÊ VĂN TẤN

Bài viết nhận diện về loại hình tác giả nhà Nho hành đạo – những tác giả chịu ảnh hưởng hệ tư tưởng Nho giáo trong việc lập thân, lập chí trong xã hội Việt Nam trong khoảng từ cuối thế kỷ XIII-XIX. Việc nhận diện loại hình tác giả này được tiếp cận từ các góc độ: tiếp thu tư tưởng “tu thân”, “lập chí” của Nho giáo, những ngã đường hành đạo và cảm hứng tư tưởng chủ đạo trong sáng tác thơ văn.

1. GIỚI THUYẾT

Loại hình tác giả nhà Nho hành đạo là những tác giả chịu ảnh hưởng hệ tư tưởng Nho giáo trong việc lựa chọn con đường hành đạo - nhập thế. Họ lựa chọn và kiên định con đường khoa cử với khát vọng kinh bang tế thế, mang tài năng và tâm huyết cống hiến, phục vụ triều đại, đất nước. Trong thời bình hay thời loạn thì bản thân họ hầu như không hề nao núng về lý tưởng tu thân, lập chí của mình, dù ở mỗi cá nhân cách thể hiện có khác nhau. Hình thành vào khoảng cuối thế kỷ XIII, đội ngũ tác giả nhà Nho hành đạo

nhanh chóng đóng vai trò quan trọng đối với nền văn học từ đó cho đến hết thế kỷ XIX. Trong số này có thể kể tới những tên tuổi tiêu biểu như: Phạm Sư Mạnh, Phạm Nhữ Dực, Nguyễn Phi Khanh, Nguyễn Trãi, Phùng Khắc Khoan, Ninh Tồn, Ngô Thì Nhậm, Đoàn Nguyễn Tuấn, Nguyễn Đăng Đạo, Phan Huy Ích, Lê Quang Định, Trịnh Hoài Đức, Nguyễn Hành, Nguyễn Đình Chiểu, Nguyễn Xuân Ôn, Nguyễn Thông, Nguyễn Quang Bích...

2. TỪ VIỆC TIẾP THU TƯ TƯỞNG “TU THÂN”, “LẬP CHÍ” CỦA NHO GIÁO

Tu thân là một khái niệm trọng yếu trong hệ thống tư tưởng Nho giáo, đó là phương pháp tự phản tỉnh nội tâm và sửa mình theo một chuẩn mực đạo

đức sẵn có. Tu thân là dùng lý tính kiểm soát, lắng nghe lòng mình mong muốn, nhưng lại phải giữ vững đạo trung thứ, để những gì mình mong muốn không trái với những lễ nghi phép tắc của xã hội và điều hòa quyền lợi với mọi người. Nho giáo đề cao vấn đề tu thân bởi thông qua đây, con người có thể đạt đến một chuẩn mực đạo đức được xã hội xác lập, đó là “ngũ luân” ứng với “ngũ thường”, để con người ứng xử thích đáng các mối quan hệ xã hội. Cơ sở chính cho việc tu dưỡng của mỗi người dưới góc nhìn của Nho gia xuất phát từ nhân tính luận nằm trong tổng thể vấn đề thiên - nhân. Hơn nữa, việc tu thân còn có mục đích chính trị, bởi nó không chỉ nhằm làm cho lương tâm bản thân trong sáng mà còn mở rộng ra ngoài xã hội, giúp cho dân sửa trị, để cùng có cái đức sáng bản nhiên hồn hậu.

Nho gia đề cao thái độ tự tu, phản tỉnh. Sự phản tỉnh đòi hỏi phải được tiến hành thường xuyên. Người quân tử nhìn lại bản thân mình mỗi ngày trong mối quan hệ với xung quanh, sao cho không có việc gì sai, không có điều gì thẹn. Nhận ra điều sai của mình thì phải biết sửa mình, giữ tâm mình cho chính, ý của mình cho thành. Người quân tử phải ra sức “tự tân”, “khử kì cựu nhiễm chi ô”, tức là phải luôn làm mới cái đức của mình, tẩy trừ ô uế để trở về cái thanh khiết bản nhiên. Tiếp đó là “thân độc”, Nho gia chủ trương, để công phu tu dưỡng đạt hiệu quả cao nhất, con người ta phải luôn luôn đặt mình trong tư thế thân độc, cẩn trọng ngay ở chỗ chỉ mình mình biết,

chỉ mình mình hay. Có như thế, sự tự tu mới là triệt để, mới không phải là đối phó.

Bên cạnh tu thân là *lập chí*. Tuy không được coi là một phạm trù trọng yếu trong học thuyết Nho gia, nhưng chí lại có một mối quan hệ mật thiết với các phạm trù khác. Thực chất của việc lập chí chính là *lập tâm*. Tâm ta chuyên chú vào đó, cầu được điều đó nên không biết chán, không biết mệt mỏi và chăm chăm làm bằng được mục đích đã đề ra. Nếu như tâm không đề vào mục đích thì ắt sẽ không có đủ trí dũng mà hành động. Cuộc đời con người, mọi hành động học tập tu dưỡng, đều xoay quanh cái chí đó. Trong *Luận ngữ* có ghi lại việc Khổng Tử cùng với hai đệ tử của mình là Nhan Hồi và Tử Lộ nói chuyện về chí của mình. Thông qua việc nói lên chí hướng mà có thể biết được mức độ của sự tu dưỡng đến đâu. Trình Tử nói Tử Lộ mong ước “*xa mã, y khinh cừu, dữ bằng hữu cộng, tế chi vô hám*”⁽¹⁾ đó là “*cầu nhân*”, Nhan Hồi mong ước “*vô phạt thiện, vô thi lao*”⁽²⁾ là “*bất vi nhân*”, Khổng Tử mong ước “*lão giả an chi, bằng hữu tín chi, thiếu giả hoài chi*”⁽³⁾ là “*an nhân*”. Vì thế, qua ngôn chí, quan chí sẽ biết được mục đích, quá trình và mức độ của sự tu dưỡng.

Hầu như các Nho sĩ hành đạo nào, trực tiếp hoặc gián tiếp (qua sáng tác) đều thể hiện sự thấm nhuần tư tưởng Nho gia về tu thân, lập chí của mình. Chẳng hạn, trong *Đề ngôn chí thi tập*, Phùng Khắc Khoan viết: “Cái gọi là thơ thì không phải là lấu lười trong tiếng sáo, chơi chữ dưới ngòi bút thôi

đâu mà là để ngâm vịnh tính tình, cảm động mà phát ra chí ý nữa. Thế cho nên nếu chí mà ở đạo đức thì tất là phát ra lời lẽ hồn hậu, chí mà ở sự nghiệp thì tất là nhả ra khí phách hào hùng, chí rùng suối gò hang thì thích giọng thơ liêu tịch, chí ở gió mây trắng tuyết thì thích vẻ thơ thanh cao, chí ở nổi uất ức thì làm ra lời thơ ưu tư, chí ở niềm thương thì làm ra điệu thơ ai oán. Cứ xem thơ người xưa thì thấy chí của người xưa vậy” (*Phùng Khắc Khoan cuộc đời thơ văn*, tr. 211).

Trong thơ của mình, Nguyễn Trãi nhiều lần nhắc đến tinh thần tự nhiệm:

*Chữ học ngày xưa quên hết cả,
Chẳng quên có một chữ cương thường.*
(*Thuật húng*, số 12, Nguyễn Trãi toàn tập, tr. 423)

*Bui có một niềm trung hiếu cũ,
Chẳng nằm thức dậy nẻo ba canh.*
(*Bảo kính cảnh giới*, số 31, Nguyễn Trãi toàn tập, tr. 449)

Một trường hợp khác: Ninh Tốn. Ông mang trong mình hoài bão suốt một đời là “*Nam tử yếu tu tố hảo nam*” (Làm trai phải là chàng trai tốt) (*Tự thuật*, bài 2, *Thơ văn Ninh Tốn*, tr. 49) và “*Nam tử chỉ yêu kỳ sự nghiệp*” (Làm trai cốt có sự nghiệp kỳ lạ) (*Du học kinh sư*, bài 1, *Thơ văn Ninh Tốn*, tr. 45). Trong bài thơ mừng bạn bè được đắc lộ, ông viết:

*Năng tương tài học hoàn trung hiếu,
Khởi pháp mô du tán trị bình.
Tự cổ vinh hoa hồn hí cục,
Huân danh quản thủ đỉnh di minh.*
(*Ất Mùi khoa hạ Hi Doãn thị đăng đệ*).

“Có thể đem tài học hoàn thành hai chữ trung hiếu/ Há đâu thiếu mưu mô giúp vào cuộc trị bình/ Từ xưa cái vinh hoa hoàn toàn chỉ là một trò đùa/ Huân danh cốt là mãi mãi được ghi vào đỉnh đồng bia đá” (*Năm Ất Mùi, 1775 mừng Hi Doãn thi đỗ, Thơ văn Ninh Tốn*, tr. 208).

Có thể thấy các tác giả loại hình nhà Nho hành đạo đã tiếp thu một cách sâu sắc tư tưởng của Nho giáo và lý tưởng đó đã được họ kiên trì thực hiện trong suốt cuộc đời của mình.

3. ... ĐẾN NHỮNG NGÃ ĐƯỜNG HÀNH ĐẠO - NHẬP THẾ

Nhà Nho hành đạo xuất hiện trong “những tình thế khác nhau của xã hội nông thôn - cung đình cổ hữu” (Trần Đình Hượu, 1998, tr. 53). Suốt đời họ lấy mục đích tu thân, lập chí, học hành khoa cử để có cơ hội hành đạo với khát vọng trí quân trạch dân, tiên ưu hậu lạc... Thông qua con đường khoa cử hoặc tiến cử mà nhiều người trong số họ đã giữ những vị trí quan trọng trong bộ máy quan liêu của chính thể đương thời. Có thể dẫn một số trường hợp tiêu biểu như: (1) *Phạm Sư Mạnh* (?-?): người làng Hiệp Thạch, huyện Hiệp Sơn, phủ Kinh Môn (nay là huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương), đậu Thái học sinh (Tiến sĩ) đời Trần Minh Tông và bắt đầu làm quan cho nhà Trần vào năm 1323. Ông từng được cử đi sứ Trung Quốc và trải qua nhiều chức vụ quan trọng trong triều đình; (2) *Nguyễn Phi Khanh* (?-1428): đậu tiến sĩ năm 1374 nhưng do Thượng hoàng Trần Nghệ Tông cho

ông xuất thân thấp hèn mà không bổ dụng làm quan. Phải đợi tới triều Hồ ông mới được cử làm Học sĩ Viện Hàn lâm, sau được thăng dần lên đến chức Tư nghiệp Quốc Tử Giám. Khi quân Minh kéo sang Đại Việt, Nguyễn Phi Khanh bị giặc bắt đưa về Kim Lăng và mất tại Trung Quốc vào năm 1428; (3) *Nguyễn Trãi* (1380- 1442): là con của Nguyễn Phi Khanh, gọi Tư đồ Trần Nguyên Đán là ông ngoại. Ông đỗ Thái học sinh dưới triều Hồ năm 1400. Sau ông làm mưu sĩ cho Lê Lợi và góp phần to lớn vào sự thắng lợi của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, lập nên nhà Hậu Lê. Ông nhanh chóng trở thành công thần khai quốc uy tín của triều đại này. Sau nhiều thăng trầm, dù đã từng về ở ẩn ở Côn Sơn (Hải Dương) song khát vọng hành đạo không bao giờ nguôi lạnh. Năm 1442 nhận lời mời của vua Lê Thái Tông ông hăm hở quay lại triều đình và rồi phải nhận án chu di tam tộc đầy thảm khốc; (4) *Phùng Khắc Khoan* (1528-1613): đỗ đầu kỳ thi Hương ở Thanh Hóa năm 29 tuổi (1557), Thái sư Trịnh Kiểm biết ông là người có mưu lược, có học thức uyên bác cho giữ chức Ký lục ở ngự dinh, trông coi quân dân bốn vệ, và cho tham dự việc cơ mật. Sau này ông tiếp tục được trọng dụng và làm quan qua ba triều vua Lê Trung Tông, Lê Thế Tông và Lê Kính Tông. Dưới triều vua Lê Kính Tông ông từng được thăng đến chức Thượng thư bộ Hộ, tước Mai Quận công (1602); (5) *Ninh Tồn* (1743-1795?): làm quan dưới triều Lê - Trịnh (1770-1797) và dưới triều Tây Sơn

(1788-1790). Năm Canh Dần (1770), lúc 27 tuổi, Ninh Tồn có đến chơi rồi đề thơ ở núi Vân Lỗi (thuộc Thanh Hóa). Chúa Trịnh Sâm một lần ngự chơi núi ấy, thấy bài thơ trên, liền mến tài thơ mà triệu ông vào triều và giao cho nhiều chức vụ. Năm Mậu Tuất (1778), 35 tuổi ông đỗ Hội nguyên tiến sĩ, tiếp tục thăng tiến trên con đường hoạn lộ. Năm 1786, ông làm Hiệp trấn ở Động Hải (thuộc huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình). Khi quân Tây Sơn đoạt thành Phú Xuân (1786), tiến đánh ra các đồn Cát Thanh, Động Hải, ông bỏ đồn mà chạy. Nhưng sau đó vẫn được nhà Tây Sơn giao chức Tham tri chính sự kiêm Bồi tụng cùng với Ngô Trọng Khuê. Năm 1788, ông được phong chức Hàn lâm trực học sĩ, để cùng với Nguyễn Thế Lịch, Nguyễn Bá Lân, Nguyễn Du, Phan Huy Ích giúp Ngô Văn Sở và Ngô Thì Nhậm cai quản đất Bắc. Dưới thời nhà Lê ông làm quan đến chức Hữu Thị lang, tước Trường nguyên bá. Khi nhà Lê mất, ông tiếp tục phục vụ nhà Tây Sơn, giữ chức Thượng thư Bộ Binh, tước hầu; (6) *Ngô Thì Nhậm* (1746-1803): là sĩ phu nổi tiếng đương thời, người có công đầu trong việc giúp triều Tây Sơn đánh đuổi quân Thanh. Ông xuất thân danh gia vọng tộc, là con Ngô Thì Sĩ. Ông thi đỗ giải nguyên năm 1768, rồi tiến sĩ tam giáp năm 1775. Sau khi đỗ đạt, ông được bổ làm quan ở bộ Hộ dưới triều Lê-Trịnh, được chúa Trịnh Sâm rất quý mến. Năm 1778 làm Đốc đồng Kinh Bắc và Thái Nguyên. Năm 1788, Nguyễn Huệ ra Bắc lần hai, xuống

lệnh “cầu hiền” tìm kiếm quan lại của triều cũ. Ngô Thì Nhậm và một số thân sĩ Bắc Hà khác lần lượt ra làm quan cho nhà Tây Sơn. Sử cũ viết khi được Thì Nhậm, Nguyễn Huệ mừng mà rằng: “Thật là trời để dành ông cho ta vậy”, và phong cho ông chức Tả thị lang bộ Lại, sau lại thăng làm Thượng thư bộ Lại - chức vụ cao cấp nhất trong Lục bộ. Cuối năm Mậu Thân (1788) khi 29 vạn quân Thanh kéo sang Đại Việt. Ngô Thì Nhậm đã có kế lui binh về giữ phòng tuyến Tam Điệp - Biện Sơn (Ninh Bình) góp phần làm nên chiến thắng của nhà Tây Sơn. Năm 1790, vua Quang Trung giao cho Ngô Thì Nhậm giữ chức Binh bộ thượng thư. Tuy làm ở bộ Binh, nhưng Thì Nhậm chính là người chủ trì các hoạt động ngoại giao với Trung Hoa. Ông từng đứng đầu một trong những sứ bộ ngoại giao sang Trung Hoa... Sau khi Gia Long diệt nhà Tây Sơn, Ngô Thì Nhậm, Phan Huy Ích, Nguyễn Thế Lịch và một số viên quan triều Tây Sơn bị triều đình mới trừng trị bằng cách đánh roi tại Văn Miếu năm 1803. Sau trận đòn đó, ông qua đời; (7) *Đoàn Nguyễn Tuấn* (1750-?): là con Thám hoa Đoàn Nguyễn Thục (1718-1775), đại thần thời Lê Mạt, là con rể Tiến sĩ Nhữ Đình Toàn (1702-1773) và là anh vợ thi hào Nguyễn Du (1765-1820). Ông thi đỗ Hương cống (Cử nhân) đời Lê (vào khoảng đời Cảnh Hưng), nhưng không ra làm quan. Khoảng 1786, ông có tụ họp người làng bàn chuyện dấy binh giúp Trịnh Bồng (ở ngôi chúa: 1786-1787), nhưng việc không thành.

Cuối năm 1787, ông cùng Phan Huy Ích, Ngô Thì Nhậm ra giúp nhà Tây Sơn; ông được cử giữ chức Hàn lâm trực học sĩ (1788). Tháng 9 năm sau (1789), ông được giao nhiệm vụ đón tiếp sứ giả nhà Thanh sang phong vương cho vua Quang Trung (ở ngôi: 1788-1792). Năm 1790, ông cùng Phan Huy Ích, Vũ Huy Tấn, được cử sang Trung Quốc triều kiến vua Càn Long. Khi trở về nước, ông được thăng làm Tả thị lang bộ Lại, tước Hải Phái hầu. Sau khi vua Quang Trung mất đột ngột (1792), ông tiếp tục giúp vua Cảnh Thịnh (ở ngôi: 1792-1820) cho đến khi triều đại Tây Sơn sụp đổ...

Trên đây là những trường hợp tiêu biểu nhất cho các thế hệ những nhà Nho hành đạo - nhập thế có hoạn lộ được coi là hanh thông. Ngoài ra còn có nhiều nhà Nho khác, tuy hoạn lộ có nhiều gập ghềnh, trắc trở song ở họ, tư cách của một nhà Nho hành đạo chính thống vẫn hết sức rõ rệt. Họ có mặt suốt lịch sử gần 10 thế kỷ của văn học trung đại và ở vào giai đoạn cuối cùng, một lần nữa chúng ta lại thấy sự vụt sáng của những cuộc đời với đại diện là Nguyễn Đình Chiểu ở một hướng và hướng kia với ba đại diện là Nguyễn Thông, Nguyễn Xuân Ôn và Nguyễn Quang Bích.

Trong quá trình thực thi lý luận của Nho giáo, nhà Nho hành đạo cũng từng bước nhận thấy sự bất cập của giáo lý này. Họ bổ sung thêm cho mình “những nguyên tắc, phương pháp cai trị, thậm chí cả những thủ đoạn của các học thuyết khác, mà chủ

yếu là Pháp gia” (Trần Ngọc Vương, 1995, tr. 29). Hầu hết Nho sĩ hành đạo lại là những người không ngừng mơ ước đến một xã hội đạo đức theo mô hình “vua Nghiêu Thuấn, dân Nghiêu Thuấn”. Do lý tưởng chính trị không tưởng nên “hầu như rất hiếm những nhà Nho hành đạo, cho dầu hoạn lộ hanh thông đến mấy, công khai bày tỏ sự hài lòng với những thành đạt của mình, ngược lại, liên tục xuất hiện những người chán nản với thực tế cai trị của triều đình, bày tỏ nguyện vọng, và dần thêm một bước nữa, là thực sự cáo quan về ẩn dật” (Trần Ngọc Vương, 1995, tr. 37). Chính vì thế, có một điểm gặp gỡ và giao thoa khá thú vị là hầu hết Nho sĩ ẩn dật chính là những người đã từng hành đạo. Vì vậy, hai loại hình Nho sĩ này có nhiều điểm tương đồng.

4. ... VÀ NHỮNG CẢM HỨNG TƯ TƯỞNG CHỦ ĐẠO TRONG VĂN CHƯƠNG CỦA NHÀ NHO HÀNH ĐẠO

Theo quan niệm của Nho giáo, văn chương phải phù hợp với những tiêu chuẩn đạo đức. Văn chương dùng để nói chí, để chở đạo (“thi dĩ ngôn chí, văn dĩ tải đạo”) nên “để bộc lộ tâm, chí, thơ trở thành bộ phận lớn nhất, trứ tình thành nét chủ đạo trong văn học. Nhưng trứ tình không phải là bộc bạch cái tôi cảm xúc mà bộc bạch cái ta đạo lý (ngôn chí). Vì nhằm mục đích giáo hóa, văn học có chức năng truyền đạt chứ không có chức năng phát hiện, phản ánh, nhận thức. Nó hướng về bất chước, thể hiện Đạo chứ không cố gắng về mặt tìm tòi,

sáng tạo hình thức để mô tả, tái hiện thực tế. Đối với thực tế, nó thiên về phẩm bình, tìm ý nghĩa đạo lý hơn là bản khoản tìm hiểu” (Trần Đình Hượu, 1998, tr. 32-33). Từ quan niệm có tính chất quan phương như vậy mà một bộ phận lớn sáng tác của nhà Nho hành đạo “xa rời với cuộc sống thực, ức chế tình cảm thực, thiếu khát vọng, thiếu tính chiến đấu, dễ trở nên nhạt nhẽo, bằng phẳng” (Trần Ngọc Vương, 1995, tr. 54). Nhưng ngay cả khi họ thể hiện những đề tài - chủ đề có tính quan phương như vậy thì vẫn có những thi phẩm đặc sắc. Những thi phẩm này cùng với phần lớn sáng tác còn lại của nhà Nho hành đạo là những tác phẩm giàu giá trị, cần được tìm hiểu và nghiên cứu như một đối tượng độc lập. Ở đây chúng tôi chỉ bước đầu chỉ ra một số điểm nổi bật.

Nhà Nho hành đạo hướng cảm hứng sáng tác vào các đề tài quân quốc, cảm hứng lịch sử, thế sự, những hình ảnh lý tưởng. Họ luôn luôn thể hiện niềm mong mỏi, khao khát được xả thân, cống hiến cho triều chính xã tắc, noi gương tiên nhân để tu sửa ý nghĩ và hành động. Những vấn đề như niềm tự hào về giang sơn xã tắc, tự hào về vua sáng tôi hiền, trời đất thái bình, bờ cõi nơi nơi yên bóng thù, hay chủ đề trung hiếu, quân thần, giáo hóa, răn dạy đạo lý, những ưu tư thế sự, nỗi khổ của nhân dân, những trần trở, day dứt của nhà Nho khi thế đạo suy vi... luôn trở đi trở lại tạo thành dòng chủ lưu trong cảm hứng sáng tác của Nho sĩ hành đạo. Ví như Phạm Sư Mạnh khi theo hầu vua Trần về Thiên

Trường, cảm khái tự hào về hình sông thể núi, cơ nghiệp mở mang vững bền muôn thuở mà viết:

*Đông Kinh hình thắng củng thiên phù,
Cơ nghiệp hoàng khai vạn thế mô.
Thúy lăng ngọc hồng sơn thủy quốc,
Bích môn kim khuyết đế vương đồ.*

(Hộ giá Thiên Trường thư sự)

“Hình thế đẹp nơi Đông Kinh châu về nhà vua/ Cơ nghiệp mở rộng quy mô muôn thuở/ Một miền sơn thủy sóng xanh, cầu vòng ngọc/ Kinh đô đế vương cửa biếc, khuyết vàng” (*Ghi lại việc hầu vua về Thiên Trường, Thơ văn Lý - Trần*, tập 3, 1978, tr. 88).

Chỗ khác, ông ngợi ca công đức của vua đương triều nhân lễ đại xá cầu mưa thuận gió hòa cho nhân dân sản xuất. Qua lời thơ, người đọc sẽ thấy được ở Phạm Sư Mạnh tấm lòng ưu thời mẫn thế, luôn lo cho cơ nghiệp của vua cũng như đời sống ấm no của dân:

*Thần tâm Nhị đế Tam vương cổ,
Văn thể Tiên Tần, Lưỡng Hán kỳ.
Trắc thánh thị thần truyền nội chí,
Kỳ hòa đại xá định tân nghi.*

(Xuân nhật ứng chế)

“Tấm lòng của vua như Nhị đế Tam vương khi xưa/ Văn thể của Người kỳ diệu như Tiên Tần, Lưỡng Hán/ Lắng nghe thị thần truyền chiếu chỉ của nội điện/ Định nghi thức mới cho lễ đại xá cầu được mùa” (*Ngày xuân họa thơ vua, Thơ văn Lý - Trần*, tập 3, 1978, tr. 91).

Nhà Nho Phạm Nhữ Dực nhân khai trương nhà học mới, đã vung bút đề

những dòng thơ mơ ước một ngày được theo sau xe rồng để mang tài năng phụng sự triều đại, xã tắc, với mục đích cao cả là thái bình no ấm cho dân trong bốn biển:

*Trạch vật hữu tình thời xuất tỵ,
Y thừa tại niệm thiết tùng long.
Nhật biên tảo văn hành tuyên triệu,
Bái tác Thương lâm tứ hải đồng.*

(Ngũ văn xí chiêm)

“Từ trong hang núi bay ra đượm nhून muôn vật/ Tấm lòng tha thiết được theo sau xe rồng/ Sớm chiều mong được với gọi đến bên nhà vua/ Làm trận mưa rào của nhà Thương dội xuống tưới khắp cho dân bốn biển” (*Ngước trông năm mây, Thơ văn Lý - Trần*, tập 3, 1978, tr. 553).

Còn đây là cảm hứng vui mừng khôn xiết của Nguyễn Phi Khanh khi triều đại mới cho phép ông được phụng sự và cống hiến cho dân, cho nước:

*Thiên địa vị dung tư đạo xả,
Giang sơn khảng ngoại thử thân cô.
Minh thời thắng hiệu hào phân bố,
Vạn lý ninh từ ngã bộc phu.*

(Khách lộ)

“Trời đất chưa nỡ để đạo này bị xóa bỏ/ Non sông cũng chưa bỏ ra rìa tấm thân cô đơn này/ Ví chẳng có gắng gọi báo đáp được mấy may nào cho đời thịnh/ Đường đi vạn dặm, dù thầy tớ một nhòai, đâu dám từ nan” (*Đường khách, Thơ văn Lý - Trần*, tập 3, 1978, tr. 437).

Khi phải lánh giặc trong núi, nghĩ về sự may mắn tấm thân đã đành, nhưng không lúc nào ông thôi nghĩ về xã tắc:

*Mạn hữu thôn hoài lao cánh cánh,
Dạ y Ngưu Đẩu vọng trung nguyên.*

(Tị khấu sơn trung)

“Dai dẳng một tấm lòng canh cánh lo âu/ Đêm đêm theo sao Ngưu sao Đẩu trông ngóng về trung nguyên” (*Lánh giặc trong núi, Thơ văn Lý - Trần*, tập 3, 1978, tr. 381).

Đại thi hào Nguyễn Trãi là một gương tiêu biểu về tấm lòng ưu thời mẫn thế, lo cho dân, cho nước. Suốt một đời hành đạo hăm hở, sục sôi, từ hành động, việc làm đến sáng tác thơ văn ông đều hướng về triều chính, về vị vua anh minh, sự an nguy của xã tắc, về hạnh phúc của muôn dân. Xuất hiện chói sáng trong lịch sử trung đại, trên phương diện loại hình nhân cách nhà Nho, Nguyễn Trãi đã “đặt chân” trên cả hai hướng: vừa hành đạo vừa ẩn dật, vừa chính thống vừa phi chính thống, vừa hướng vào trung tâm lại vừa muốn li tâm. Điều đặc biệt là dù ở chỗ nào, trên tư cách nào, thi hào cũng đều có những đóng góp tiêu biểu. Tuy thế, Nguyễn Trãi sẽ chỉ thực sự là mình khi có điều kiện cháy hết mình cho những khát vọng nhập thế. Trong *Ức Trai thi tập* cũng như *Quốc âm thi tập*, người đọc sẽ nhận thấy ở đó tinh thần của ông:

*Nhất phiến đơn tâm chân cốt hỏa,
Thập niên thanh chúc ngọc hồ băng.*

(Mạn hứng, kỳ nhị, tr. 344)

“Một tấm lòng son, nóng hừng như lửa lò luyện thuốc đơn/ Mười năm chúc rảnh, lòng như băng trong bầu ngọc” (*Hứng chơi, số 2, Nguyễn Trãi toàn tập*, 1976, tr. 344).

*Còn có một lòng âu việc nước,
Đêm đêm thức nhẩn nẻo sơ chung.*

(Thuật hứng, số 23, Nguyễn Trãi toàn tập, 1976, tr. 418).

Làm bậc ẩn sĩ giữa núi rừng Côn Sơn, thi nhân vẫn canh cánh mối lo tới việc nước:

*Nợ quân thân chưa báo được,
Hài hoa còn bộn dậm thanh vân.*

(Ngôn chí, số 11, Nguyễn Trãi toàn tập, 1976, tr. 399).

Phùng Khắc Khoan thì luôn luôn có ý thức tu sửa mình, dù hoàn cảnh có khắc nghiệt đến đâu cũng không khiến ông sờn lòng nản chí. Một thời gian dài ông tạm lánh nơi miền sơn dã để chờ thời, nhưng ngay khi có điều kiện hành đạo là ông lập tức ứng thí và nhanh chóng trở thành một Nho sĩ đóng góp cho triều đại mà ông lựa chọn. Với ông, việc tôn kính bề trên và chăm lo cho dân chúng là trách nhiệm, cũng là sự nghiệp của nhà Nho:

*Cổ lai chỉ kiến độc thư vinh,
Hữu chí tu tri sự cánh thành...*

*Tôn chủ tí dân Nho sự nghiệp,
Khẳng vi bạch diện nhất thư sinh.*

(Khiển muộ, kì nhị)

“Xưa nay chỉ thấy có người học được hiển vinh/ Nên biết rằng có chí ắt lập nên sự nghiệp.../ Tôn chúa cứu dân là sự nghiệp của nhà Nho ta/ Sao chịu làm một anh học trò bạch diện thư sinh mãi (*Giải buồn, bài 2, Thơ văn Trạng Bùng Phùng Khắc Khoan*, 2007).

Giúp đời, yêu dân, gánh vác những công việc to lớn không còn là trách

nhệm mà như một nhu cầu tự thân bên trong. Người đọc sẽ thấy ở ông cái kiêu hãnh của một người ý thức về tài năng, ý chí của mình:

*Hiên khoát minh đường vạn mã dung,
Đạo môn cao yết quỳnh hồng trần...
Ngọc đường chỉ nhật đăng thanh yếu,
Tế thể khang dân chí khí hùng.*

(Đề Hoảng Đạo thư đường)

“Thư đường sáng sửa rộng rãi này dung được muôn ngựa/ Cửa đạo được nêu cao, thật xa cách bụi hồng.../ Chả mấy ngày nữa, trong chốn cung đình/ ta sẽ được ngồi ở vị trí quan trọng/ Giúp đời yên dân chí khí thật là hào hùng mạnh mẽ” (Đề vào thư đường Hoảng Đạo, Tổng tập văn học Việt Nam, tập 6, tr. 838).

Ngô Thì Nhậm thì luôn luôn hăng hái, xông xáo với việc nước, việc dân. Thơ ông thể hiện một kẻ bề tôi cúc cung tận tụy với triều đình, nhiệt huyết với đời, say mê với những công việc được giao. Ông luôn tin tưởng và lạc quan vào con đường hành đạo mà mình đã chọn:

*Thu phòng vĩnh triệt vô tân sở,
Xuân noãn thêm vinh hữu phiến cân.
Tuyên bố giáo thanh thần tử chức,
Nguyệt tương cam vũ nhuận sơn dân.*

(Độ Nguyệt Đức giang)

“Việc thu phòng triệt bỏ, không còn gai góc/ Mùa xuân ấm thêm tươi tốt, đã có sự chở che/ Tuyên bố giáo hóa, là chức phận tôi con/ Xin đem đám mưa ngọt để tưới nhuần cho dân miền núi” (Qua đò sông Nguyệt Đức, Tuyển tập thơ văn Ngô Thì Nhậm, quyển 1, 1978, tr. 86).

Nhân một lần đứng ở trên cao, Ngô Thì Nhậm phóng tầm mắt ra ra, thấy bốn bề phong cảnh nên thơ, cuộc sống của nhân dân được chăm lo mà trong lòng dâng trào niềm hạnh phúc:

*Song hàm viễn kiêu thiên thu nguyệt,
Liêm quyền trường lưu vạn lý ba.
Tứ vọng khoát nhiên thư nhãn cảnh,
Bằng lan viễn viễn thính ngư ca.*

(Giang lâu)

“Cửa sổ đượm trăng ngàn thu trên dải núi xa/ Cuốn rèm nhìn sóng muôn dặm trong dòng sông thẳm/ Trông bốn bề khoáng đãng rộng tầm mắt/ Tựa lan can, xa xa nghe tiếng hát chài” (Lâu trên sông, Tuyển tập thơ văn Ngô Thì Nhậm, quyển 1, 1978, tr. 169).

Dù trong hoàn cảnh nguy nan, khổ ải, một khi đã nhận nhiệm vụ Ngô Thì Nhậm đều dốc hết sức lực của mình để hoàn thành. Nỗi buồn nếu có đến thì cũng nhanh chóng tan biến để Nho sĩ hướng về phía trước, dẫu biết ngày mai còn nhiều đoạn trường:

*Hành hữu phù trì nguy cánh ổn,
Phận đương xu phó lạc vong ưu.
Lâm sao hối kiến đông sơn bạch,
Khước thị thanh vân trình thượng tu.*

(Sơn hành)

“Đi đường được sự phù trì, dù nguy hiểm rồi cũng yên ổn/ Phận sự là thi hành mệnh vua, nên vui quên cả nỗi buồn/ Trên ngọn cây phía đông núi, trời đã bừng sáng/ Biết rằng con đường đi trên mây xanh vẫn còn dài” (Đi đường núi, Tuyển tập thơ văn Ngô Thì Nhậm, quyển 1, 1978, tr. 365).

Phan Huy Ích và Đoàn Nguyễn Tuấn gần như đồng thời, cùng đắc lộ dưới

triều Tây Sơn. Trong di sản thơ văn của hai ông, chúng ta đều bắt gặp khát vọng hành đạo sôi sục, tinh thần lạc quan về con đường lựa chọn, tinh thần tự hào dân tộc và tự hào về triều đại mà hai ông đang ra sức cống hiến. Trong bài *Trọng đồng nhị thập thất nhật tảo thần khắc thành hỷ tác* (Sớm ngày hai mươi bảy tháng mười một hạ được thành vui mừng làm thơ), Đoàn Nguyễn Tuấn ca ngợi hùng khí của quân Nguyễn Huệ khi đánh đuổi được giặc Thanh, giữ yên bờ cõi:

*Nhất cổ anh khởi bách linh,
Lục sư khí tráng đập trùng thành.
Thần nhân nộ trực lôi đình tiết,
Hôn ế nhân tùy hăng giới thanh.
Nhật lãng Vọng Đài lai hải sắc,
Xuân hồi giao xã động sơn thanh.
Bồi loan quý pháp Bình Hoài bút,
Chấn duệ trường ca phản ngọc kinh.*

“Một hồi trống oai hùng khiến cả trăm thần trời dậy/ Sáu quân khí thể mạnh mẽ đập bằng lớp lớp thành trì/ Lòng căm giận của thần và người toát ra theo oai sấm sét/ Khí u ám của yêu quái tan đi cùng làn sương mù/ Nắng rạng trên vọng đài rộng màu biển cả/ Xuân về với đồng nội vang tiếng núi non/ Theo hầu xe vua, thẹn mình thiếu ngọn bút Bình Hoài/ Nên vung tay áo hát bài *Trở lại Ngọc Kinh*” (*Tổng tập văn học Việt Nam*, tập 9A, 1993, tr. 286).

Mùa thu năm Đinh Dậu (1777), dưới triều Lê, khi được cử giữ chức Đốc đồng ở Thanh Hóa, Phan Huy Ích đã làm bài thơ thể hiện niềm vui mừng khôn xiết khi được trọng dụng:

*Tòng cung liêu xuất hiệp nhung tinh,
Cầm tú giang sơn cự khách trình.
Kim tập thang trùng thiên tử áp,
Binh cường mã tráng tướng quân doanh.
(Đinh Dậu thu xuất Đốc Thanh Hoa tại trần tức sự)*

“Xuất thân là quan trong cung đình ra sức giúp việc quân/ Nay trên đường cũ, giang sơn như gấm vóc/ Thành đồng hào nóng giữ quê hương thiên tử/ Binh mạnh ngựa tốt đóng doanh trại tướng quân” (*Mùa thu năm Đinh Dậu (1777) giữ chức Đốc đồng ở Thanh Hóa làm thơ tức sự tại trần, Thơ văn Phan Huy Ích*, tập 1, 1978, tr. 78).

Dưới triều Tây Sơn, một lần nữa Phan Huy Ích được trọng dụng. Ông lại đốc sức phụng sự cho triều đại mới. Mùa thu năm 1794, nước sông lên to bất thường, đe dọa của dân nhiều nơi bị sạt lở. Trấn Sơn Nam thượng cần đắp 22 đoạn đê mới, dài hơn 3000 trượng, công việc rất lớn. Tháng 2/1795 có chỉ truyền thu tiền ruộng để thuê nhân công đắp. Phan Huy Ích được cử làm tổng giám sát công việc này. Ông cảm nhận được nỗi vất vả của dân chúng, song điều đó phục vụ lợi ích chung nên đã khen ngợi chính sách của vua:

*Bang gia nông chính trọng hà phương,
Nam lộ công trình hệ giám đương.
Đê đạo trấp dư hưng bản trúc,
Điền tiền ngũ vạn kể phong cương.
San thù quân trạch dân lao mẫn,
Kiên trí hoàn công địa lợi trường.
Lịch thứ tuần hành tuyên thạc hoạch,
Yếu giao xứ xứ tụng cam đường.
(Xuân trung phụng giám đốc Sơn Nam đê vụ kỷ sự).*

“Chính sách nông nghiệp của nhà nước coi trọng phòng lụt/ Công trình của lộ Sơn Nam thuộc quyền đôn đốc/ Hơn hai chục đoạn đê cần đắp lại/ Năm vạn quan tiền đầu mẩu đã thu/ Ôn trên san sẻ thật đều, dân chịu khó làm nhanh/ Đê đập hoàn thành vững chắc, lợi ích lâu dài/ Nhiều lần đi các vùng để truyền đạt quy hoạch lớn/ Cốt sao cho nơi nơi đều tưng thơ *Cam đường*” (*Ghi việc giữa mùa xuân phụng mệnh giám đốc việc đắp đê ở lộ Sơn Nam*) (*Thơ văn Phan Huy Ích*, tập 2, 1978, tr. 147).

Đến giai đoạn nửa sau thế kỷ XIX, do sự thay đổi của thời đại mà con đường hành đạo của Nguyễn Đình Chiểu, Nguyễn Xuân Ôn, Nguyễn Thông, Nguyễn Quang Bích lại rẽ sang một hướng khác. Lý tưởng “trung quân” rạn nứt, các nhà Nho lúc này cảm nhận được một cách cay đắng nhất nỗi niềm muốn làm tôi trung mà không có vua sáng. Thơ văn của các Nho sĩ lúc này, bên cạnh việc thể hiện niềm cảm khái, hoài cổ, nuối tiếc thì còn đề cập dạy đạo lý, hướng ngòi bút lên án, tố cáo kẻ xâm lược... Nhà Nho nêu gương về khí tiết kiên trung, bất chấp mọi hiểm nguy, kể cả tính mạng của mình. Nguyễn Đình Chiểu viết:

*Chở bao nhiêu đạo thuyền không khẳm,
Đâm mấy thằng gian bút chẳng tà.*

(*Than đạo, Thơ văn Nguyễn Đình Chiểu*, 1971, tr. 236).

Chỗ khác ông viết:

*Năm canh máu chảy đêm hè vắng,
Sáu khắc hồn tan bóng nguyệt mờ.
Có phải tiếc xuân mà đứng gọi,*

Hay là nhớ nước vẫn nằm mơ.

(*Cuốc kêu cảm hứng, Văn học thế kỷ XIX*, 2004).

Nguyễn Xuân Ôn trong bài *Thuật hoài* đã bày tỏ một cách cảm động tấm lòng trung hiếu đối với nước, đối với vua. Với ông thì vinh hay nhục không có gì đáng bận tâm mà điều quan trọng là làm sao đuổi được bóng thù:

*Báo quốc thần tâm bất cảm khuỵ,
Nam kham nhân sự mỗi tương vi.
Lâm hiên hữu sách qui thần giản,
Chế khốn vô tài phụ chủ tri.
Nhất khứ cố kinh dầu điệp văn,
Tái lai Tân Sở hiến thư tri.
Thử thân vinh nhục hà tu quái,
Địch khái đan thâm tử bất suy.*

“Báo ơn nước, lòng kẻ làm tôi không dám thiếu sót/ Bực nổi việc người thường hay trái ngược lòng mình/ Vào thi Đình có đối sách được nhà vua lựa chọn/ Giữ cội ngoài không tài cán, phụ lòng chúa biết đến/ Một lần bỏ kinh đô ra đi, dâng sớ quá chậm/ Tới Tân Sở lần thứ hai, dâng thư cũng trễ rồi/ Thân này vinh hay nhục không đáng kể/ Lòng son ghét giặc dù chết cũng không suy” (*Tả nỗi lòng, Thơ văn Nguyễn Xuân Ôn*, 1977).

Cùng một hướng đi với Nguyễn Xuân Ôn, Nguyễn Quang Bích chủ trương kiên quyết chiến đấu chống Pháp xâm lược. Tháng 4/1884, quân Pháp tiến công Hưng Hóa, ông đang làm Tuần phủ ở đó đã anh dũng chỉ huy binh lính giữ thành. Thành thất thủ, ông rút quân lên vùng rừng núi Tây Bắc, lập căn cứ chống Pháp lâu dài, không chịu tuân lệnh bãi binh của triều đình.

Năm 1885, khi vua Hàm Nghi kêu gọi kháng chiến, phong trào Cần vương bùng nổ, ông được phong Lễ bộ thượng thư sung Hiệp thống Bắc Kỳ quân vụ, trở thành một nhân vật lãnh đạo trọng yếu của phong trào kháng chiến. Địa bàn hoạt động của ông gồm suốt dải Tây Bắc vùng sông Hồng, sông Đà, sông Chảy, từ Sơn Tây, Hưng Hóa lên tới biên giới phía Bắc. Nhiều phen chiến đấu, dù binh lực mỏng, quân sĩ cũng gặp nhiều khó khăn về lương thực, khí giới, ông còn bị đau yếu luôn, nhưng ông không hề thoái chí, nản lòng. Ông mất vào năm 1891 ở bản doanh Tôn Sơn, châu Yên Lập, tỉnh Vĩnh Phúc. Trong nhiều sáng tác của ông, luôn nổi bật lên hình tượng một nhà Nho - nghĩa sĩ quyết tâm chiến đấu, không sợ gian khổ hi sinh để giành lại chủ quyền cho triều đại lúc bấy giờ:

*Tứ cố vô nhân yên,
Chinh phu tâm đao đao.
Đồng tâm sơn khả di,
Ninh vấn lộ hành lao.*

(*Đăng Thái Bình sơn*)

“Bốn bề vắng tanh không có nhà người ở/ Kẻ chinh phu lòng nao nao/ Đồng lòng chung sức thì núi cũng có thể dời/ Việc gì phải hỏi đến đường xa khó nhọc” (*Lên núi Thái Bình, Tổng tập văn học Việt Nam, tập 19, 1996, tr. 314*).

Chỗ khác ông viết:

*Khởi ưng cử thế tư vi quĩ,
Tối hữu ô nhân khả úy dăng.
Cận nhật bất kham tần đối kính,
Minh tu bạch đắc kỷ hành tăng.*

(*Hữu chinh mại chi cảm*)

“Nghĩ không lẽ khắp trần đời đều là những hạng tinh ma/ Duy phải tránh xa, rất dơ bẩn đáng khinh là bọn ruồi nhặng/ Gần đây khó chịu không muốn soi gương/ Vì râu tóc mấy chòm đã thấy bạc thêm ít nữa” (*Cảm xúc về ngày tháng trôi qua, Văn học thế kỷ XIX, 2004, tr. 777-778*).

5. THAY LỜI KẾT

Có thể thấy, hầu hết những nhà Nho hành đạo, dù cho hoạn lộ hanh thông hay quan trường lận đận, dù từng giữ những cương vị trọng trách trong bộ máy chính trị hay không, dù thời thái bình thịnh trị hay triều đại suy vong thì bản thân họ vẫn mong có cơ hội thi thố tài năng, giúp cho đất nước quân vương trị quốc an dân. Lý tưởng “trí quân trạch dân”, “tiên ưu hậu lạc” ở họ luôn luôn ngời sáng, nhắc nhở họ một đời không quên Đạo. Họ không hề quản ngại khó khăn, gian khổ, sẵn sàng dấn thân với tinh thần tự nhiệm hết sức cao đẹp của nhà Nho. Lý tưởng tu thân, lập chí, hành đạo - nhập thế, hành đạo - trung nghĩa mà các nhà Nho gửi gắm, ký thác trong thơ văn của mình, dù chỗ này chỗ khác có phần cực đoan, song đó là những giá trị nhân văn cao đẹp, với ý nghĩa tích cực, vì con người, vì cuộc sống xã hội. Trên ý nghĩa như vậy, có thể thấy sự xuất hiện cũng như đóng góp của văn chương thuộc loại hình tác giả nhà Nho hành đạo trong lịch sử văn chương Nho giáo nói riêng, văn học trung đại Việt Nam nói chung là hết sức đáng ghi nhận trên cả hai phương diện nội dung và nghệ thuật. □

CHÚ THÍCH

- ⁽¹⁾ Có xe ngựa, áo cừu nhẹ chung hưởng với bạn bè, dù có hư nát cũng không tiếc.
⁽²⁾ Không khoe khoang điều hay, không kể công lao.
⁽³⁾ Người già được an nhàn, bằng hữu tin tưởng nhau, trẻ con được quan tâm chăm sóc.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Bùi Duy Tân (chủ biên). 2007. *Thơ văn Trạng Bùng Phùng Khắc Khoan*. Hà Nội: Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội.
2. Cao Xuân Huy, Thạch Can (chủ biên). 1978. *Tuyển tập thơ văn Ngô Thì Nhậm*. 1978, quyển 1. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.
3. Đào Duy Anh (dịch và chú giải). 1976. *Nguyễn Trãi toàn tập* (in lần thứ hai có sửa chữa bổ sung). Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.
4. Nguyễn Đức Vân, Hà Văn Đại (dịch và giới thiệu). 1977. *Thơ văn Nguyễn Xuân Ôn* (bản in lần 2). Hà Nội: Nxb. Văn học.
5. Trần Đình Hượu. 1998. *Nho giáo và văn học Việt Nam trung cận đại*. Hà Nội: Nxb. Giáo dục.
6. Trần Lê Sáng. 2005. *Phùng Khắc Khoan cuộc đời thơ văn*. Hà Nội: Nxb. Văn hóa Thông tin.
7. Trần Ngọc Vương. 1995. *Loại hình tác giả văn học - nhà Nho tài tử và văn học Việt Nam*. Hà Nội: Nxb. Giáo dục.
8. Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam. 1978. *Thơ văn Phan Huy Ích*. Tập 1. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.
9. Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam. 1978. *Thơ văn Phan Huy Ích*. Tập 2. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.
10. Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam. 1984. *Thơ văn Ninh Tồn*. Hà Nội: Nxb. Khoa học xã hội.
11. Viện Văn học. 1971. *Thơ văn Nguyễn Đình Chiểu*. Hà Nội: Nxb. Văn học.
12. Viện Văn học. 1978. *Thơ văn Lý - Trần*. Tập 3. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.
13. Viện Văn học. 1993. *Tổng tập văn học Việt Nam*. Tập 9A. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.
14. Viện Văn học. 1996. *Tổng tập văn học Việt Nam*. Tập 19. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.
15. Viện Văn học. 1997. *Tổng tập văn học Việt Nam*. Tập 6. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.
16. Viện Văn học. 2004. *Văn học thế kỷ XIX*. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.